



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK
18/GPDC-UBCK

ngày 20 tháng 1 năm 2016
ngày 22 tháng 6 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang – Chin Ting
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông Wu Jin Jeng
Ông Chen Chia Ken
Bà Tsai Hsiu Li

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Kuo Chih-Chia
Ông Lii San Rong
Ông Chiu Hsien-Chih

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Bà Phạm Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 3, CR3-03A
109 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Phòng Giao dịch Tầng trệt, CR2-08
Phú Mỹ Hưng 107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 3, Tòa nhà Naforimex
19 Bà Triệu
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Trung Hòa Nhân Chính
Quận Thanh Xuân
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Giám Đốc
Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016, riêng đối với các điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 30 được phê duyệt vào ngày 9 tháng 12 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 59, riêng đối với các điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 30 được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 9 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Các vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 1(a) của báo cáo tài chính giữa niên độ có mô tả là Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty. Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.
- Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trình bày việc Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh lại số dư của khoản mục Vốn cổ phần và Các khoản phải thu khác và thuyết minh có liên quan về việc ghi nhận Vốn cổ phần được góp bằng giá trị tài sản ròng của PHS và ATS theo phương pháp kế toán hợp nhất đối với vốn cổ phần được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được thông qua và chấp thuận như được mô tả trong Thuyết minh này.

Trước đây, vào ngày 12 tháng 8 năm 2016, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét số: 16-01-176/1 về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016. Cho mục đích phát hành báo cáo soát xét này, trừ các thủ tục soát xét để đánh giá sự phù hợp của các điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 30 được hoàn thành vào ngày 9 tháng 12 năm 2016, chúng tôi không thực hiện bất kỳ thủ tục soát xét bổ sung nào khác kể từ ngày phát hành báo cáo soát xét trước đây là ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-176/2



Trưởng Văn Phòng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016, riêng đối với các điều chỉnh mô tả trong Thuyết minh 30, là ngày 9 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01g - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1.1 Lãi từ các tài sản sản chính ("TSTC") ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	01		61.806.711
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1		59.145.981
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3		2.660.730
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02		2.566.643.184
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7	29.592.508.044
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		15.193.100.883
1.8 Doanh thu tư vấn	08		73.477.273
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		283.727.973
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		241.007.973
Cộng doanh thu hoạt động	20		48.012.272.041
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		25.057.460
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1		22.437.552
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2		2.619.908
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		289.567.635
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	8	19.380.006.849
2.9 Chi phí tư vấn	29		458.686.611
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		362.019.275
2.12 Chi phí khác	32		(425.257.696)
Cộng chi phí hoạt động	40		20.090.080.134
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		204.666
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42		249.400.605
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		249.605.271
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		120.000.000
4.2 Chi phí lãi vay	52	9	17.097.912.635
Cộng chi phí tài chính	60		17.217.912.635

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B 01g - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	10	11.976.733.952
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		(1.022.849.409)
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1	Thu nhập khác	71		395.233.486
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		395.233.486
IX	TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(627.615.923)
9.1	Lỗ đã thực hiện	91		(624.996.015)
9.2	Lỗ chưa thực hiện	92		(2.619.908)
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	11	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	11	-
XI	LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(627.615.923)
11.1	Lỗ sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(627.615.923)
11.2	Lỗ sau thuế trích các Quỹ	202		-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500		
13.1	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	501	12	(29)

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02g – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND Đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 30)
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		747.609.921.584
I	Tài sản tài chính	110		745.416.980.141
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	13	70.769.068.302
1.1	<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>10.221.036.789</i>
1.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>60.548.031.513</i>
2	Các TSTC ghi nhận theo FVTPL	112	15(a)	23.636.846
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	15(b)	50.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114	15(c)	604.956.681.658
7	Các khoản phải thu	117	17	12.185.240.485
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC</i>	<i>117.2</i>		<i>12.185.240.485</i>
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	18	656.933.537
12	Các khoản phải thu khác	122	19, 30	31.214.146.995
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	20	(24.388.727.682)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		2.192.941.443
1	Tạm ứng	131		262.000.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	24(a)	1.930.941.443
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		18.411.450.492
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000
2	Các khoản đầu tư	212		5.000.000.000
2.1	<i>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>212.1</i>	<i>15(b)</i>	<i>5.000.000.000</i>
II	Tài sản cố định	220		7.682.634.365
1	Tài sản cố định hữu hình	221	21	1.388.057.747
	<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>24.510.392.104</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223a</i>		<i>(23.122.334.357)</i>
3	Tài sản cố định vô hình	227	22	6.294.576.618
	<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>11.970.218.100</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229a</i>		<i>(5.675.641.482)</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND Đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 30)
V Tài sản dài hạn khác	250		5.728.816.127
1 Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	23	1.782.882.924
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	24(b)	3.825.933.203
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	25	120.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		766.021.372.076
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		446.650.172.999
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		445.939.348.700
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		358.690.000.000
1.1 <i>Vay ngắn hạn</i>	312	26	358.690.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	27	80.566.076.198
8 Phải trả người bán	320		84.813.119
9 Người mua trả tiền trước	321		170.012.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	28	1.148.692.375
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		532.722.773
13 Chi phí phải trả	325	29	4.233.508.414
15 Doanh thu chưa thực hiện	327		239.138.180
17 Các khoản phải trả khác	329		274.385.641
II Nợ phải trả dài hạn	340		710.824.299
10 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		304.878.465
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		405.945.834
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		319.371.199.077
I Vốn chủ sở hữu	410		319.371.199.077
1 Vốn cổ phần	411		319.998.815.000
1.1 <i>Vốn cổ phần</i>	411.1	30	320.000.000.000
1.5 <i>Cổ phiếu quỹ</i>	411.5		(1.185.000)
7 Lỗ lũy kế	417		(627.615.923)
7.1 <i>Lỗ đã thực hiện</i>	417.1		(624.996.015)
7.2 <i>Lỗ chưa thực hiện</i>	417.2		(2.619.908)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		766.021.372.076

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 02g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	30/6/2016
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		Số lượng cổ phiếu
6	Cổ phiếu đang lưu hành	006 31.999.510
7	Cổ phiếu quỹ	007 490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008 1.203
a.	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1 1.203
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009 470
a.	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Công ty</i>	009.1 470
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013 15
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		Số lượng cổ phiếu
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư/khách hàng	021 157.232.230
a.	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1 151.530.117
b.	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2 374.900
c.	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3 60.000
d.	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4 78
e.	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5 5.267.135
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư/khách hàng	022 4.326.280
a.	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1 4.302.280
b.	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2 24.000
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư/khách hàng	023 4.803.525
5	TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư/khách hàng	025 930.028

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 02g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Thuyết minh	30/6/2016 VND
6 Tiền gửi của khách hàng	026	47.099.594.538
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	47.053.594.230
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027.1	47.053.594.230
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	46.000.308
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1	9.048.732
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	36.951.576
7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	030	47.099.594.538
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	030.1	39.516.079.606
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	030.2	7.583.514.932

Ngày 12 tháng 8 năm 2016, riêng đối với các điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 30
là ngày 9 tháng 12 năm 2016

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03(b)g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Lỗ trước thuế	01	(627.615.923)
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(7.712.800.231)
Khấu hao và phân bổ	03	1.027.604.163
Các khoản dự phòng	04	(417.566.029)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	120.000.000
Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	(3.890.774.158)
Dự thu tiền lãi	08	(4.552.064.207)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	2.619.908
Lỗi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	2.619.908
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20	(3.636.364)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	28	(3.636.364)
5 Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động liabilities	30	(62.182.950.551)
Giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	978.591
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(5.000.000.000)
Tăng các khoản cho vay	33	(65.773.789.688)
Giảm các tài sản khác	35	8.589.860.546
6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	42	31.935.140.515
Giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	45	7.367.192.736
Giảm các khoản phải thu khác	47	7.782.724.126
Giảm phải trả cho người bán	48	(31.043.685)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	404.142.052
Tăng các khoản phải trả khác	51	16.412.125.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(38.589.242.646)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03(b)g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(228.096.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	62	3.636.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(224.459.636)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	117.414.930.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	72	(1.147.119)
Tiền thu từ đi vay	73	746.255.062.024
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(850.685.062.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	12.983.782.881
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(25.829.919.401)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	-
Tiền và các khoản tương đương tiền được chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))		96.598.987.703
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	70.769.068.302
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104	70.764.859.447
▪ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	104.1	10.216.827.934
▪ Các khoản tương đương tiền	104.2	60.548.031.513

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03(b)g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Thuyết minh	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.426.808.032.900
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.467.235.867.500)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	88.048.581.602
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(521.152.464)
		<hr/>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	47.099.594.538
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	-
		<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	47.099.594.538
		<hr/>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	47.099.594.538
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	47.053.594.230
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	45	46.000.308
		<hr/>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03(b)g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRONG KỲ

**Kỳ từ 20/1/2016
đến 30/6/2016
VND**

Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))

Tài sản

▪ Các TSTC ghi nhận theo FVTPL	24.582.257
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000
▪ Các khoản cho vay	539.182.891.970
▪ Các khoản phải thu	7.633.176.278
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	8.024.126.273
▪ Các khoản phải thu khác	12.451.075.743
▪ Tạm ứng	157.532.500
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	1.236.823.249
▪ Tài sản cố định hữu hình	1.657.945.469
▪ Tài sản cố định vô hình	6.824.197.059
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.579.259.924
▪ Chi phí trả trước dài hạn	4.561.916.759
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.020.604.134
	<hr/>
	642.354.131.615

Nợ phải trả

▪ Vay ngắn hạn	463.000.000.000
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	64.658.203.000
▪ Phải trả người bán	115.856.804
▪ Người mua trả tiền trước	170.012.000
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	744.550.323
▪ Phải trả người lao động	35.287.782
▪ Chi phí phải trả	8.166.147.934
▪ Các khoản phải trả khác	495.038.902
▪ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	304.878.465
▪ Dự phòng phải trả dài hạn	409.879.167
	<hr/>
	538.099.854.377

Vốn chủ sở hữu

▪ Vốn chủ sở hữu	<hr/>
	200.853.264.941

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016
(ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 04g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

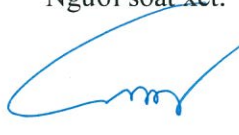
	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2016 VND
Vốn cổ phần (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh 30)	-	320.000.000.000	-	320.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	(1.185.000)	-	(1.185.000)
Lỗ lũy kế	-	(627.615.923)	-	(627.615.923)
Lỗ đã thực hiện	-	(624.996.015)	-	(624.996.015)
Lỗ chưa thực hiện	-	(2.619.908)	-	(2.619.908)
Tổng	-	319.371.199.077	-	319.371.199.077

Ngày 12 tháng 8 năm 2016, riêng đối với các điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 30 là
 ngày 9 tháng 12 năm 2016

Người lập:


 Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Giám sát Kế toán

Người soát xét:


 Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty (xem Thuyết minh 30). Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 như sau:

		Thuyết minh	19/1/2016 VND PHS	19/1/2016 VND ATS	19/1/2016 VND Giá trị cộng gộp của PHS và ATS
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	682.158.357.965	33.150.838.008	715.309.195.973
I	Tài sản tài chính	110	680.847.102.172	33.067.738.052	713.914.840.224
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	73.577.329.031	23.021.658.672	96.598.987.703
1.1	Tiền	111.1	15.814.921.357	23.021.658.672	38.836.580.029
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	57.762.407.674	-	57.762.407.674
2	Các TSTC ghi nhận theo FVTPL	112	24.582.257	-	24.582.257
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	50.000.000.000	-	50.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114	529.144.467.310	10.038.424.660	539.182.891.970
7	Các khoản phải thu	117	7.633.176.278	-	7.633.176.278
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	117.2	7.633.176.278	-	7.633.176.278
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	8.024.126.273	-	8.024.126.273
12	Các khoản phải thu khác	122	31.889.484.553	5.375.576.568	37.265.061.121
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	(19.446.063.530)	(5.367.921.848)	(24.813.985.378)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130	1.311.255.793	83.099.956	1.394.355.749
1	Tạm ứng	131	157.532.500	-	157.532.500
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	1.153.723.293	83.099.956	1.236.823.249
B	Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250)	200	21.530.063.389	2.113.859.956	23.643.923.345
II	Tài sản cố định	220	8.482.142.528	-	8.482.142.528
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.657.945.469	-	1.657.945.469
	Nguyên giá	222	19.458.860.630	4.874.635.474	24.333.496.104
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(17.800.915.161)	(4.874.635.474)	(22.675.550.635)
3	Tài sản cố định vô hình	227	6.824.197.059	-	6.824.197.059
	Nguyên giá	228	8.207.038.400	3.763.179.700	11.970.218.100
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(1.382.841.341)	(3.763.179.700)	(5.146.021.041)
V	Tài sản dài hạn khác	250	13.047.920.861	2.113.859.956	15.161.780.817
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	1.219.804.924	359.455.000	1.579.259.924
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	4.537.491.874	24.424.885	4.561.916.759
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.290.624.063	1.729.980.071	9.020.604.134
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	703.688.421.354	35.264.697.964	738.953.119.318

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Thuyết minh	19/1/2016 VND PHS	19/1/2016 VND ATS	19/1/2016 VND Giá trị cộng gộp của PHS và ATS
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	537.304.736.634	795.117.743	538.099.854.377
I Nợ phải trả ngắn hạn	310	536.894.857.467	490.239.278	537.385.096.745
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	463.000.000.000	-	463.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	463.000.000.000	-	463.000.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	64.658.203.000	-	64.658.203.000
8 Phải trả người bán	320	11.115.862	104.740.942	115.856.804
9 Người mua trả tiền trước	321	165.512.000	4.500.000	170.012.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	487.966.914	256.583.409	744.550.323
11 Phải trả người lao động	323	-	35.287.782	35.287.782
13 Chi phí phải trả	325	8.129.703.158	36.444.776	8.166.147.934
17 Các khoản phải trả khác	329	442.356.533	52.682.369	495.038.902
II Nợ phải trả dài hạn	340	409.879.167	304.878.465	714.757.632
10 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	304.878.465	304.878.465
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354	409.879.167	-	409.879.167
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	166.383.684.720	34.469.580.221	200.853.264.941
I Vốn chủ sở hữu	410	166.383.684.720	34.469.580.221	200.853.264.941
1 Vốn cổ phần	411	347.450.000.000	41.254.256.853	388.704.256.853
1.1 Vốn cổ phần	411.1	347.450.000.000	41.000.000.000	388.450.000.000
1.4 Vốn khác	411.5	-	254.256.853	254.256.853
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	415	2.033.547.307	-	2.033.547.307
5 Quỹ dự phòng tài chính	417	-	147.260.702	147.260.702
7 Lỗ lũy kế	417	(183.099.862.587)	(6.931.937.334)	(190.031.799.921)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	703.688.421.354	35.264.697.964	738.953.119.318

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 162 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hợp nhất kinh doanh

Theo phương án hợp nhất của PHS và ATS, toàn bộ tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty (xem Thuyết minh 30). Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông thông qua và phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới ban hành cho công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95.

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2017 trở đi.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện.

(b) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ VSD (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ được cung cấp.

(c) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(d) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả thu nhập toàn diện như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(e) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(g) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 4(i);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(j);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 4(k).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(i) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(k) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay được lập theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4(l).

(l) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |

(n) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(o) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(p) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho PHS, ATS và Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi căn trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2016
	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	70.764.859.447
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	50.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (i)	5.000.000.000
Các khoản cho vay (ii)	604.956.681.658
Các khoản phải thu	12.185.240.485
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	656.933.537
Các khoản phải thu khác	29.482.336.995
Tạm ứng	262.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.782.882.924
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	120.000.000
	<hr/>
	775.210.935.046
	<hr/>

(i) Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	30/6/2016 VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	28.950.745.872

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị quá hạn và bị tổn thất:

	30/6/2016 VND
Tiền gửi tại Công ty	139.942
Chứng khoán niêm yết tại	1.975.084.300
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	792.243.900
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>	1.019.170.400
▪ <i>UPCOM</i>	163.670.000
Chứng khoán bị hủy niêm yết	3.154.020.000
	5.129.244.242

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	358.690.000.000	373.886.097.489	373.886.097.489	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	80.566.076.198	80.566.076.198	80.566.076.198	-
Phải trả người bán	84.813.119	84.813.119	84.813.119	-
Chi phí phải trả	4.233.508.414	4.233.508.414	4.233.508.414	-
Các khoản phải trả khác	274.385.641	274.385.641	274.385.641	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	304.878.465	304.878.465	-	304.878.465
	444.153.661.837	459.349.759.326	459.044.880.861	304.878.465

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2016
	USD Tương đương VND
Vay ngắn hạn	2.000.000 44.690.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

**Tỷ giá tại ngày
30/6/2016**

USD/VND

22.345

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

**Ảnh hưởng đối
với lỗ thuần
VND**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

USD (yếu đi 1% so với VND) – giảm lỗ

357.520.000

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

**Giá trị ghi sổ
30/6/2016
VND**

Các công cụ tài chính có lãi suất cố định

Tiền và các khoản tương đương tiền	70.764.859.447
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	50.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	5.000.000.000
Các khoản cho vay	604.956.681.658
Phải thu các dịch vụ cung cấp	308.752.144
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	120.000.000
Vay ngắn hạn	(358.690.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Rủi ro về giá thị trường khác*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	23.636.846	35.027.893
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	70.764.859.447	70.764.859.447
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	50.000.000.000	(*)
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	5.000.000.000	(*)
▪ Các khoản cho vay	604.956.681.658	(*)
▪ Các khoản phải thu	12.185.240.485	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	656.933.537	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	5.093.609.313	(*)
▪ Tạm ứng	262.000.000	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.782.882.924	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	120.000.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(358.690.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(80.566.076.198)	(*)
▪ Phải trả người bán	(84.813.119)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(4.233.508.414)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(274.385.641)	(*)
▪ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(304.878.465)	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
01	15.174.555.936	61.806.711	32.408.551.833	616.962.832	48.261.877.312
02	16.644.924.468	315.542.739	30.899.920.107	821.992.940	48.682.380.254
03	209.844.437	-	817.759.726	-	1.027.604.163
04	-	-	(425.257.696)	-	(425.257.696)
05	-	-	-	395.233.486	395.233.486

(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế
(06 = 01 + 05 – 02 – 03 – 04)

06	(1.680.212.969)	(253.736.028)	1.116.129.696	190.203.378	(627.615.923)
----	-----------------	---------------	---------------	-------------	---------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tài sản bộ phận (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh 30)

Nợ phải trả bộ phận

	767.223.612	31.655.852	763.035.735.739	2.186.756.873	766.021.372.076
	8.557.327.409	39.363.948	437.693.442.457	360.039.185	446.650.172.999

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu****Kỳ từ 20/1/2016
đến 30/6/2016
VND**

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	27.939.628.253
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	1.652.879.791
	<hr/>
	29.592.508.044

8. Chi phí môi giới chứng khoán**Kỳ từ 20/1/2016
đến 30/6/2016
VND**

Chi phí lương	6.649.726.134
Chi phí hoa hồng bán chứng khoán	4.910.664.046
Chi phí thuê	2.667.567.108
Phí môi giới chứng khoán	2.663.799.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.701.394.711
Khấu hao tài sản cố định	209.844.437
Chi phí công cụ, dụng cụ	208.192.483
Chi phí khác	368.818.382
	<hr/>
	19.380.006.849

9. Chi phí lãi vay**Kỳ từ 20/1/2016
đến 30/6/2016
VND**

Chi phí lãi vay	17.023.442.925
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán	74.469.710
	<hr/>
	17.097.912.635

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Chi phí quản lý

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lương	5.572.461.817
Chi phí thuê	1.143.774.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.533.046.273
Khấu hao tài sản cố định	817.759.726
Thuế, phí và lệ phí	9.328.326
Chi phí khác	900.362.829
	<hr/> 11.976.733.952 <hr/>

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(627.615.923)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(125.523.185)
Chi phí không được khấu trừ thuế	25.550.928
Thu nhập không bị tính thuế	(532.146)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	100.504.403
	<hr/> - <hr/>

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Lỗ tính thuế**

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Thuyết minh	Số lỗ thuế được khấu trừ VND
2016	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	43.806.178.801
2017	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	100.202.561.854
2018	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	22.068.447.607
2019	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	679.251.395
2020	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	16.871.487.402
2021	Chưa quyết toán		502.522.015
			<hr/>
			184.130.449.074

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ thuế chưa sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

12. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 627.615.923 VND và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 21.345.207 cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lỗ thuần trong kỳ	(627.615.923)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	20.258.507
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	(475)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	1.087.175
	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	21.345.207
	<hr/>

(iii) Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	(29)
	<hr/>

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND
Tiền mặt	4.208.855
Tiền gửi ngân hàng	10.216.827.934
Các khoản tương đương tiền	60.548.031.513
	<hr/>
	70.769.068.302
	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản tiền và tương đương tiền trị giá 60.000.000.000 VND được thế chấp cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 26).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016		
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Cửa Công ty		
Cổ phiếu	143.169	4.144.938.980
b) Cửa nhà đầu tư/khách hàng		
Cổ phiếu	640.959.616	8.903.878.059.480
Chứng khoán khác	2.750	25.298.000
	<hr/>	<hr/>
	641.105.535	8.908.048.296.460
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/6/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	20.047.561	28.818.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.209.193	(*)
Dự phòng giảm giá TSTC ghi nhận theo FVTPL (Thuyết minh số 16)	(2.619.908)	(*)
	23.636.846	(*)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	50.000.000.000	(*)
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 1 năm (i)	5.000.000.000	(*)
	55.000.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 8.500.000.000 VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 26).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Các khoản cho vay**

	30/6/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	575.711.277.191	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (iii)	29.245.404.467	(*)
	604.956.681.658	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039%. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 40%.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Dự phòng giảm giá TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Mô tả	Số lượng	Giá gốc VND	30/6/2016	Dự phòng giảm giá VND
			Giá thị trường VND	
Cổ phiếu niêm yết	439	5.886.708	3.266.800	2.619.908

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Các khoản phải thu**

	30/6/2016 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	10.861.257.297
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.323.983.188
	<hr/>
	12.185.240.485

18. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2016 VND
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	134.510.304
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	213.671.089
Tạm ứng thanh toán cổ tức cho khách hàng	308.752.144
	<hr/>
	656.933.537

19. Các khoản phải thu khác

	30/6/2016 VND
	Đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 30)
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	23.582.824.024
Phải thu từ các cổ đông phát sinh từ Phương án Hợp nhất (Thuyết minh 30)	1.731.810.000
Phải thu khác	5.899.512.971
	<hr/>
	31.214.146.995

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải thu khó đòi

	Dự phòng phải thu khó đòi				
	Giá trị khoản phải thu VND	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a)) VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	23.582.824.024	-	19.446.063.530	153.013.479	(578.271.175)
Các khoản phải thu khác	5.367.921.848	-	5.367.921.848	-	-
	28.950.745.872	-	24.813.985.378	153.013.479	(578.271.175)
					24.388.727.682

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	1.734.108.818	22.599.387.286	24.333.496.104
Tăng trong kỳ	-	228.096.000	228.096.000
Thanh lý	-	(51.200.000)	(51.200.000)
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	22.776.283.286	24.510.392.104
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	1.284.157.676	21.391.392.959	22.675.550.635
Khấu hao trong kỳ	88.702.082	409.281.640	497.983.722
Thanh lý	-	(51.200.000)	(51.200.000)
Số dư cuối kỳ	1.372.859.758	21.749.474.599	23.122.334.357
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	361.249.060	1.026.808.687	1.388.057.747

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 19.044.035.149 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	11.970.218.100
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.970.218.100
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	5.146.021.041
Khấu hao trong kỳ	529.620.441
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	5.675.641.482
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	6.294.576.618
	<hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.472.694.700 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Ký quỹ, ký cược dài hạn

30/6/2016
VND

Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi

1.782.882.924

24. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

30/6/2016
VND

Phần mềm máy vi tính

758.183.838

Chi phí thuê

458.810.760

Các chi phí trả trước khác

713.946.845

1.930.941.443

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Kỳ từ 20/1/2016
đến 30/6/2016
VND

Số dư đầu kỳ

-

Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))

4.561.916.759

Tăng trong kỳ

274.238.169

Phân bổ trong kỳ

(1.010.221.725)

Số dư cuối kỳ

3.825.933.203

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

**30/6/2016
VND**

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	120.000.000
--------------------------------	-------------

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

**Kỳ từ 20/1/2016
đến 30/6/2016
VND**

Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	9.020.604.134
Tiền hoàn trả từ VSD	(9.020.604.134)
Tiền nộp thêm trong kỳ	120.000.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	120.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	Số vay trong kỳ	(Số trả trong kỳ)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2016
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,0%	-	10.000.000.000	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	5,5%-6,8%	-	30.000.000.000	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7,5%	-	-	53.612.024	(53.612.024)	-	-
▪ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,0%	-	10.000.000.000	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)	5,2%-7%	-	30.000.000.000	63.000.000.000	(63.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	7,9%-8,2%	-	30.000.000.000	30.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	LIBOR 6 tháng + 2,5%	-	-	44.570.000.000	-	120.000.000	44.690.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh TP. HCM	4,5%-7,1%	-	12.400.000.000	25.000.000.000	(27.400.000.000)	-	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,5%-8,2%	-	14.600.000.000	251.000.000.000	(262.600.000.000)	-	3.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016		Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))		Số vay trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2016
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
▪ Ngân hàng CTBC – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,5%	-	-	20.000.000.000	-	50.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-	30.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam)	8,5%	-	-	84.000.000.000	-	126.000.000.000	(84.000.000.000)	-	-	126.000.000.000
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái	10,0%	-	-	-	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thế Vũ	9,2%-10,0%	-	-	124.000.000.000	-	25.000.000.000	(104.000.000.000)	-	-	45.000.000.000
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập	9,2%-10,0%	-	-	98.000.000.000	-	20.000.000.000	(98.000.000.000)	-	-	20.000.000.000
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh	10,0%	-	-	-	-	31.631.450.000	(31.631.450.000)	-	-	-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	463.000.000.000	-	746.255.062.024	(850.685.062.024)	120.000.000	-	358.690.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền là 60.000.000.000 VND (Thuyết minh số 13) và tiền gửi có kỳ hạn là 8.500.000.000 VND (Thuyết minh 15(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2016 VND
Phải trả các Sở Giao dịch Chứng khoán	6.081.823.650
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	74.484.084.100
Phải trả khác	168.448
	<hr/>
	80.566.076.198
	<hr/>

28. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.434.114.050	(5.286.405.837)	1.147.708.213
Thuế giá trị gia tăng	-	71.218.898	(70.234.736)	984.162
		<hr/>		
	-	6.505.332.948	(5.356.640.573)	1.148.692.375
		<hr/>		<hr/>

29. Chi phí phải trả

	30/6/2016 VND
Chi phí cho nhân viên	1.408.425.000
Phí tư vấn	28.104.196
Chi phí giao dịch chứng khoán	649.208.180
Chi phí lãi	863.611.661
Các chi phí khác	1.284.159.377
	<hr/>
	4.233.508.414
	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Vốn cổ phần (đã điều chỉnh lại)**

Trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận vốn cổ phần dựa trên diễn giải của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lập và phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 vào ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Sau khi phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ ngày 12 tháng 8 năm 2016, Công ty nhận được Công văn số 6160/UBCK-QLKD ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước yêu cầu Công ty giải trình về phần vốn góp của cổ đông được Công ty ghi nhận trong Báo cáo thay đổi vốn cổ phần cho giai đoạn từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 được soát xét có khác biệt với số liệu ghi trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK ngày 20 tháng 1 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 7 năm 2016 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Do Công ty được hình thành dựa trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Vì vậy, sau khi xem xét, Ban Giám đốc Công ty kết luận rằng việc ghi nhận giá trị vốn cổ phần đã góp tại ngày 20 tháng 1 năm 2016 tương ứng với giá trị tài sản thuần của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và nhất quán với phương pháp kế toán hợp nhất được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 là phù hợp hơn. Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận vốn cổ phần và điều chỉnh khoản mục Vốn cổ phần và Các khoản phải thu khác theo phương pháp kế toán hợp nhất đối với vốn cổ phần được trình bày trong Phương án Hợp nhất nêu trên.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Mã số	30/6/2016 VND (theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	30/6/2016 VND (đã điều chỉnh lại)
Các khoản phải thu khác	122	29.482.336.995	1.731.810.000	31.214.146.995
Vốn cổ phần	411.1	318.268.190.000	1.731.810.000	320.000.000.000

Ngoài ra, thuyết minh về việc ghi nhận vốn cổ phần của Công ty được góp bằng giá trị tài sản ròng của PHS và ATS được trình bày trong Thuyết minh 1(a) và Thuyết minh 2(e) cũng được điều chỉnh lại như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuyết minh 1(a) - như được trình bày trước đây

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 tạo thành vốn cổ phần của Công ty. Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2015 và phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Thuyết minh 1(a) - đã điều chỉnh lại

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty (xem Thuyết minh 30). Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo Phương án Hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Thuyết minh 2(e) - như được trình bày trước đây

Theo phương án hợp nhất của PHS và ATS, toàn bộ tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 tạo thành vốn cổ phần của Công ty. Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2015 và phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuyết minh 2(e) - đã điều chỉnh lại

Theo phương án hợp nhất của PHS và ATS, toàn bộ tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty (xem Thuyết minh 30). Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo Phương án Hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông thông qua và phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**Giá trị giao dịch
Kỳ từ 20/1/2016
đến 30/6/2016
VND**

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - cổ đông lớn

Nhận góp vốn cổ phần	3.843.100.000
Vay	20.000.000.000
Thanh toán tiền vay	98.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.846.247.364
Phí lưu ký	1.011.334
Nhận tiền gửi	1.957.950.000
Phí tư vấn	42.075.000

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông lớn

Nhận góp vốn cổ phần	31.389.410.000
Vay	20.000.000.000
Thanh toán tiền vay	20.000.000.000
Chi phí lãi vay	188.888.889
Phí lưu ký	2.738.526

Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn

Nhận góp vốn cổ phần	50.550.970.000
Phí lưu ký	7.955.000
Nhận tiền gửi	199.210.912

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh - cổ đông lớn

Nhận góp vốn cổ phần	31.631.450.000
Vay	31.631.450.000
Thanh toán tiền vay	31.631.450.000
Chi phí lãi vay	96.651.653
Phí lưu ký	1.006.300

Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam) – công ty liên quan

Vay	126.000.000.000
Thanh toán tiền vay	84.000.000.000
Phí lưu ký	302.738
Chi phí lãi vay	3.748.499.998

Thù lao của các Thành viên quản lý chủ chốt

Lương và các khoản phụ cấp	1.110.795.075
----------------------------	---------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016 VND
Trong vòng một năm	8.761.115.668
Từ hai đến năm năm	13.329.213.290
	<hr/>
	22.090.328.958

33. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo các yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động được xác định theo yêu cầu của Thông tư 226.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của công ty là 544%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ và chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thưởng cho nhân viên

Công ty chưa trích trước thưởng cho nhân viên vì ước tính tin cậy về nghĩa vụ này không thể thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(b) Thuế

Theo quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất là 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(c) Dự trữ bắt buộc

Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

35. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh số 34 và các điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 30, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

36. Số liệu so sánh

Không có số liệu so sánh vì đây là báo cáo tài chính đầu tiên do Công ty lập kể từ ngày thành lập.

Ngày 12 tháng 8 năm 2016, riêng đối với các điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 30 là ngày 9 tháng 12 năm 2016

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

